

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Đơn vị nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH AN DÂN SỰ TỈNH BANG VIỆC
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48		
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	774	2.048	1.067	981	1	-	2.047	1.514	766	757	9	746	2	520	11	1	1	1.281	50,59%
I	Tổng số việc chủ động	613	1.454	682	772	1	-	1.453	1.106	669	667	2	437		344	3	-	-	784	60,49%
1	Kinh doanh, thương mại	11	44	31	13	-	-	44	28	15	13	2	13		16	-	-	-	29	53,57%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	328	339	33	306	-	-	339	330	281	281	-	49		9	-	-	-	58	85,15%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	101	271	118	153	-	-	271	225	130	130	-	95		45	1	-	-	141	57,78%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	7	19	10	9	-	-	19	16	6	6	-	10		3	-	-	-	13	37,50%
7	Dân sự trong hình sự	166	781	490	291	1	-	780	507	237	237	-	270		271	2	-	-	543	46,75%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	161	594	385	209	-	-	594	408	97	90	7	309	2	176	8	1	1	497	23,77%
1	Kinh doanh, thương mại	10	69	59	10	-	-	69	31	3	1	2	28	-	35	2	1	-	66	9,68%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	65	130	53	77	-	-	130	113	34	34	-	79	-	17	-	-	-	96	30,09%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	62	294	199	95	-	-	294	219	44	42	2	174	1	68	6	-	1	250	20,09%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1	4	2	2	-	-	4	3	1	1	-	1	1	1	-	-	-	3	33,33%
7	Dân sự trong hình sự	24	97	72	25	-	-	97	42	15	12	3	27	-	55	-	-	-	82	35,71%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi																			
2	Đơn vị nhận ủy thác																			

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Q. TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng



PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	2	7
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50		-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		6
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	2	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	3	10
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	1	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		2
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	2	8
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	1
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	1
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	1
3.2	Khoản 2 Điều 49		-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	344	176
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	336	170
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	7	5
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	1	1
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	19	3
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU [*] về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo		
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	19	3
6	Trường hợp khác	-	1
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo		
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA		
6.3	Trở ngại khách quan		1
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	809	394

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Sổ chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chí THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	1.062.885.765	752.139.074	300.746.691	114.941	36.000	1.062.734.824	585.902.706	201.126.076	182.566.628	18.559.448	-	383.680.398	196.232	468.191.637	9.540.479	1	1	861.608.748	34,38%
I	Tổng số việc chủ động	370.405.316	223.971.676	146.433.640	105.171	-	370.306.145	170.626.583	150.295.370	150.231.201	64.169	-	20.331.213	-	199.562.941	110.621	-	-	220.004.775	88,08%
1	Kinh doanh, thương mại	3.024.079	1.989.441	1.034.638	-	-	3.024.079	2.239.793	988.422	924.253	64.169	-	1.251.371	-	784.286	-	-	-	2.035.657	44,13%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	860.811	350.567	510.244	300	-	860.511	784.081	458.045	498.045	-	-	286.038	-	76.428	-	-	-	362.466	63,52%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	61.454.002	59.550.607	1.903.395	-	-	61.454.002	4.252.424	1.813.000	1.813.000	-	-	2.439.424	-	57.181.658	19.920	-	-	59.641.002	42,63%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	57.009.190	36.652.327	20.356.863	-	-	57.009.190	23.379.573	20.338.556	20.338.556	-	-	3.041.017	-	33.629.617	-	-	-	36.670.634	86,99%
7	Dân sự trong hình sự	248.037.234	125.428.734	122.628.500	104.871	-	247.952.363	139.970.710	126.657.347	126.657.347	-	-	13.313.363	-	107.890.952	90.701	-	-	121.295.016	90,49%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	692.480.449	538.167.398	154.313.051	9.770	36.000	692.434.679	414.376.123	50.830.706	32.335.427	18.495.279	-	363.349.185	196.232	268.628.696	9.429.858	1	1	641.603.973	12,27%
1	Kinh doanh, thương mại	432.368.830	372.175.721	60.193.109	-	-	432.368.830	249.730.260	17.387.212	4.894.620	12.492.592	-	232.343.048	-	178.464.673	4.173.896	1	-	414.981.618	6,96%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	8.575.536	4.764.267	3.811.269	9.770	36.000	8.529.766	6.208.637	2.276.804	2.131.926	144.878	-	3.931.833	-	2.321.129	-	-	-	6.252.962	36,67%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	203.165.871	123.897.314	79.268.557	-	-	203.165.871	144.900.194	29.394.500	23.920.060	5.474.440	-	115.505.693	1	53.009.714	5.255.962	-	1	173.771.371	20,29%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	5.336.975	5.336.481	494	-	-	5.336.975	196.725	493	493	-	-	1	196.231	5.140.250	-	-	-		

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025
Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Trương Công Hoàng



PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	64.169	18.495.279
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50		14.305
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		16.648.495
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	64.169	1.832.479
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50		
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	110.621	9.626.090
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	45.405	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		196.231
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	65.216	9.429.859
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	1
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	1
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		1
4.2	Khoản 2 Điều 49		
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	199.562.941	268.628.696
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	199.345.631	266.987.469
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	197.310	812.053
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	20.000	829.174
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	57.009.190	5.336.975
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo		
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	57.009.190	5.336.975
6	Trường hợp khác	-	1
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo		
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA		
6.3	Trở ngại khách quan		1
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	112.151.888	1.971.460.492

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi)	Thụ lý mới					Chia ra:				Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48							
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành								
										Thi hành xong	Đình chỉ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	2.048	1.067	981	1	-	2.047	1.514	766	757	9	746	2	520	11	1	1	1.281	50,59%	
I	Thi hành án DS	351	110	241	-	-	351	328	184	184	-	143	1	22	-	1	-	167	56,10%	
1	Trương Công Hoàng	28	12	16			28	25	14	14	-	11	-	3	-	-	-	14	56,00%	
2	Phạm Văn Trung	28	4	24			28	28	22	22	-	6	-	-	-	-	-	6	78,57%	
3	Nguyễn Đức Hiếu	21	6	15			21	19	5	5	-	14	-	2	-	-	-	16	26,32%	
4	Hồ Sỹ Bảo	44	21	23			44	38	13	13	-	25	-	6	-	-	-	31	34,21%	
5	Nguyễn Trung Kiên	28	17	11			28	28	5	5	-	23	-	-	-	-	-	23	17,86%	
6	Trần Đình Sỹ	26	1	25			26	25	15	15	-	10	-	1	-	-	-	11	60,00%	
7	Đặng Hùng Dũng	67	25	42			67	57	23	23	-	34	-	10	-	-	-	44	40,35%	
8	Nguyễn Trần Kiên	44	8	36			44	44	36	36	-	8	-	-	-	-	-	8	81,82%	
9	Nguyễn Tất Mạnh	65	16	49			65	64	51	51	-	12	1	-	-	1	-	14	79,69%	
II	CÁC KHU VỰC	1.697	957	740	1	-	1.696	1.186	582	573	9	603	1	498	11	-	1	1.114	49,07%	
	KHU VỰC 1	635	324	311	-	-	635	454	248	244	4	205	1	176	5	-	-	387	54,63%	
1	Nguyễn Minh Thuận	51	16	35	-	-	51	44	24	24	-	20	-	7	-			27	54,55%	
2	Nguyễn Công Thành	59	28	31			59	43	24	24		19	-	16	-			35	55,81%	
3	Nguyễn Thị Như Ý	73	29	44			73	58	34	31	3	24	-	10	5			39	58,62%	
4	Bùi Thị Liệu	52	24	28		-	52	43	20	20		22	1	9				32	46,51%	

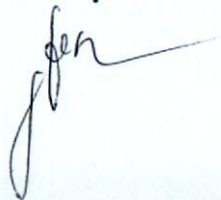


5	Nguyễn Đình Tương	82	36	46		-	82	61	35	35	-	26	-	21	-			47	57,38%
6	Lê Thị Hồng Hạnh	56	26	30		-	56	41	26	26	-	15	-	15	-			30	63,41%
7	Nguyễn Hữu Nông	94	73	21		-	94	52	28	27	1	24	-	42	-			66	53,85%
8	Nguyễn Xuân Tuấn	55	31	24			55	36	17	17		19		19				38	47,22%
9	Trần Viết Hùng	62	35	27			62	42	23	23		19		20				39	54,76%
10	Phạm Thị Vân	51	26	25			51	34	17	17		17		17				34	50,00%
11	KHU VỰC 2	265	161	104	-	-	265	198	89	87	2	109	-	66	1	-	-	176	44,95%
	Lê Văn Sơn	2		2	-	-	2	2	2	2		-		-		-	-	-	100,00%
	Nguyễn Hồng Nam	37	21	16	-	-	37	27	16	16		11		10		-	-	21	59,26%
	Lê Hoài Sơn	29	17	12	-	-	29	29	13	13	-	16		-		-	-	16	44,83%
I	Nguyễn Đức Hiền	43	21	22	-	-	43	37	15	15		22		6		-	-	28	40,54%
	Lê Quang Hoàng	91	68	23	-	-	91	53	28	26	2	25		38		-	-	63	52,83%
	Nguyễn Văn Chất	34	20	14	-	-	34	28	9	9		19		6		-	-	25	32,14%
	Nguyễn Thị Việt Trinh	29	14	15	-	-	29	22	6	6		16		6	1	-	-	23	27,27%
	KHU VỰC 3	436	254	182	-	-	436	307	142	140	2	165	-	123	5	-	1	294	46,25%
	Lê Xuân Tùng	44	1	43			44	44	33	33	-	11	-	-	-	-	-	11	75,00%
	Trương Đình Phương	90	63	27			90	52	17	15	2	35	-	38	-	-	-	73	32,69%
	Đặng Minh Thắng	90	57	33			90	67	29	29	-	38	-	20	3	-	-	61	43,28%
...	Nguyễn Viết Quảng	65	44	21			65	38	18	18	-	20	-	27	-	-	-	47	47,37%
	Đặng Văn Nhật	61	35	26			61	37	21	21	-	16	-	22	1	-	1	40	56,76%
	Hồ Thanh Tùng	86	54	32			86	69	24	24	-	45	-	16	1	-	-	62	34,78%
	KHU VỰC 4	145	82	63	1	-	144	97	54	53	1	43	-	47	-	-	-	90	55,67%
	Đinh Thế Tài	12	-	12	1	-	11	11	10	10	-	1	-	-	-	-	-	1	90,91%
I	Trần Đình Vũ	40	28	12	-	-	40	26	13	12	1	13	-	14	-	-	-	27	50,00%
	Phan Trọng Kỳ	39	16	23	-	-	39	29	20	20	-	9	-	10	-	-	-	19	68,97%

	Bùi Hữu Chi	38	23	15	-	-	38	21	8	8	-	13	-	17	-	-	-	30	38,10%
	Đinh Thị Hoa Sen	16	15	1	-	-	16	10	3	3	-	7	-	6	-	-	-	13	30,00%
	KHU VỰC 5	216	136	80	-	-	216	130	49	49	-	81	-	86	-	-	-	167	37,69%
1	Nguyễn Trọng Quảng	28	12	16			28	21	8	8		13		7				20	38,10%
1.1	Nguyễn Sỹ Bắc	49	30	19			49	34	15	15		19		15				34	44,12%
1.2	Nguyễn Quốc Nam	108	79	29	0		108	50	19	19		31		58				89	38,00%
...	Lê Văn Tỉnh	31	15	16			31	25	7	7		18		6				24	28,00%

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Q.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	1.062.885.765	762.139.074	300.746.691	114.941	36.000	1.062.734.824	585.002.706	201.126.076	182.566.628	18.559.448	-	383.680.398	196.232	468.191.637	9.540.479	1	1	861.608.748	34,38%
1	Cục Thi hành án DS	308.961.287	145.187.216	163.774.071	96.397	-	308.864.890	235.851.361	143.562.634	143.503.912	58.722	-	92.288.726	1	73.013.528	-	1	-	165.302.256	60,87%
1	Trương Công Hoàng	68.083.135	50.014.124	18.069.011			68.083.135	30.059.533	18.579.397	18.579.397	-	-	11.480.136	-	38.023.602	-	-	-	49.503.738	61,81%
2	Phạm Văn Trung	16.271.828	118.500	16.153.328	50.000		16.221.828	16.221.828	962.524	962.524	-	-	15.259.304	-	-	-	-	-	15.259.304	5,93%
3	Nguyễn Đức Hiếu	82.533.816	81.418.693	1.115.123			82.533.816	49.274.011	603.990	603.990	-	-	48.670.021	-	33.259.805	-	-	-	81.929.826	1,23%
4	Hồ Sỹ Bảo	10.079.743	392.923	9.686.820			10.079.743	9.879.791	9.673.220	9.673.220	-	-	206.571	-	199.952	-	-	-	406.523	97,91%
5	Nguyễn Trung Kiên	5.759.137	4.773.663	985.474			5.759.137	5.759.137	578.758	578.758	-	-	5.180.379	-	-	-	-	-	5.180.379	10,05%
6	Trần Đình Sỹ	3.429.027	718.200	2.710.827	46.397		3.382.630	2.700.430	1.486.841	1.486.841	-	-	1.213.589	-	682.200	-	-	-	1.895.789	55,06%
7	Đặng Hùng Dũng	118.724.403	6.41																	

2.1	Nguyễn Đức Hiền	59.912.363	57.822.134	2.090.229	-	-	59.912.363	12.080.318	451.040	451.040	-	-	11.629.278	-	47.832.045	-	-	59.461.323	3,73%
2.2	Lê Quang Hoàng	50.853.840	49.595.147	1.258.693	-	-	50.853.840	46.486.613	988.787	908.889	79.898	-	45.497.826	-	4.367.227	-	-	49.865.053	2,13%
...	Nguyễn Văn Chắt	12.675.333	10.953.353	1.721.980	-	-	12.675.333	7.067.606	3.977.867	2.170.177	1.807.690	-	3.089.739	-	5.607.727	-	-	8.697.466	56,28%
1	Nguyễn Thị Việt Trinh	20.395.561	18.563.831	1.831.730	-	-	20.395.561	5.084.068	41.226	41.226	-	-	5.042.842	-	12.118.261	3.193.232	-	20.354.335	0,81%
1.1	KHU VỰC 3	165.092.975	156.940.389	8.152.586	-	-	165.092.975	35.208.375	14.207.320	3.353.143	10.854.177	-	21.001.055	-	128.602.469	1.282.130	-	150.885.655	40,35%
1.2	Lê Xuân Tùng	1.938.267	86.623	1.851.644	-	-	1.938.267	1.938.267	613.908	613.908	-	-	1.324.359	-	-	-	-	1.324.359	31,67%
...	Trương Đình Phương	43.625.728	40.762.674	2.863.054	-	-	43.625.728	15.556.464	11.305.518	490.249	10.815.269	-	4.250.946	-	28.069.264	-	-	32.320.210	72,67%
2	Đặng Minh Thắng	77.688.295	77.380.308	307.987	-	-	77.688.295	8.226.923	937.474	937.474	-	-	7.289.449	-	68.234.647	1.226.725	-	76.750.821	11,40%
2.1	Nguyễn Việt Quang	5.614.702	4.111.877	1.502.825	-	-	5.614.702	2.977.878	932.260	932.260	-	-	2.045.618	-	2.636.824	-	-	4.682.442	31,31%
2.2	Đặng Văn Nhật	29.635.654	28.980.319	655.335	-	-	29.635.654	1.275.462	239.535	200.627	38.908	-	1.035.927	-	28.350.191	10.000	-	29.396.119	18,78%
...	Hồ Thanh Tùng	6.590.329	5.618.588	971.741	-	-	6.590.329	5.233.381	178.625	178.625	-	-	5.054.756	-	1.311.543	45.405	-	6.411.704	3,41%
1	KHU VỰC 4	27.304.889	13.870.295	13.434.594	7.870	-	27.297.019	17.359.523	3.152.482	2.852.482	300.000	-	14.207.041	-	9.937.496	-	-	24.144.537	18,16%
1.1	Đinh Thế Tài	154.030	-	154.030	7.870	-	146.160	146.160	131.605	131.605	-	-	14.555	-	-	-	-	14.555	90,04%
1.2	Trần Đình Vũ	14.182.987	5.185.729	8.997.258	-	-	14.182.987	11.241.418	727.170	567.170	160.000	-	10.514.248	-	2.941.569	-	-	13.455.817	6,47%
...	Phan Trọng Kỳ	8.437.239	5.768.296	2.668.943	-	-	8.437.239	2.691.796	2.075.271	2.075.271	-	-	616.525	-	5.745.443	-	-	6.361.968	77,10%
2	Bùi Hữu Chí	2.782.758	1.168.995	1.613.763	-	-	2.782.758	1.805.885	42.636	42.636	-	-	1.763.249	-	976.873	-	-	2.740.122	2,36%
2.1	Đinh Thị Hoa Sen	1.747.875	1.747.275	600	-	-	1.747.875	1.474.264	175.800	35.800	140.000	-	1.298.464	-	273.611	-	-	1.572.075	11,92%
2.2	KHU VỰC 5	49.118.409	31.551.192	17.567.217	-	-	49.118.409	33.057.100	7.080.434	7.080.434	-	-	25.976.666	-	16.061.309	-	-	42.037.975	21,42%
...	Nguyễn Trọng Quang	1.153.888	568.966	584.922	-	-	1.153.888	680.623	546.752	546.752	-	-	133.871	-	473.265	-	-	607.136	80,33%
1	Nguyễn Sỹ Bắc	26.887.166	13.520.124	13.367.042	-	-	26.887.166	18.918.684	67.534	67.534	-	-	18.851.150	-	7.968.482	-	-	26.819.632	0,36%
1.1	Nguyễn Quốc Nam	18.239.389	14.662.636	3.576.753	-	-	18.239.389	10.743.592	5.466.186	5.466.186	-	-	5.277.406	-	7.495.797	-	-	12.773.203	50,88%
1.2	Lê Văn Tinh	2.837.966	2.799.466	38.500	-	-	2.837.966	2.714.201	999.962	999.962	-	-	1.714.239	-	123.765	-	-	1.838.004	36,84%

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Q. TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận						Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền			
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	11	11	9							9	2	3	4	9	2	7	2	1	1

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Huyền Nhung

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Đơn vị báo cáo:
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH
Đơn vị nhận báo cáo:
TỔNG CỤC THADS - BỘ TƯ PHÁP

DANH SÁCH VIỆC THI HÀNH ÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC TÍN DỤNG NGÂN HÀNG
Từ 30/9/2025 đến 30/12/2025 (03 tháng - 2026)

Biểu mẫu số: 01/TKTDNH-THADS
Ban hành kèm theo Công văn số: 517 /TCTHADS-NVI
ngày 14/02/2017 của Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 đồng

SỐ TT	Số bản án, quyết định của Tòa án	Ngày ban hành bản án, quyết định	Số quyết định thi hành án	Ngày ban hành quyết định thi hành án	Người được thi hành án	Người phải thi hành án	Số tiền, tài sản phải thi hành án	Số tiền, tài sản đã thi hành án	Số tiền, tài sản còn phải thi hành án	Nguyên nhân chưa thi hành	Biện pháp giải quyết
	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11
	TỔNG CỘNG	93	93	93	93	93	480.324.153	8.447.814	471.876.339	93	
I	Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh										
1	Bản án số	28/09/2022	182	30/12/2024	Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1. Trần Anh Quang, địa	500.000	-	500.000	3. Đang thi hành	thu hồi 98.500.000 đ
2	01/2022/KD	22/09/2022	185	30/12/2024	Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty CPXD Trung	46.663.507	-	46.663.507	4. Hoàn thi hành án	
3	189/TTSG-	05/05/2017	08	06/10/2017	Công ty tài chính TNHH MTV	Cù Huy Tường	21.028	-	21.028	Chưa có điều kiện thi hành	
4	307/TTSG-	22/12/2016	94	06/01/2017	Công ty tài chính TNHH MTV	Nguyễn Khâm Song	20.000	-	20.000	Chưa có điều kiện thi hành	
5	41/DSST/20	16/09/2023	78	14/11/2023	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Đặng Thị Thu	450.320	-	450.320	3. Đang thi hành	
III	KHU VỰC 1										
1	04/KDTM-	07/02/2024	76/QĐ-	12/12/2024	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Công ty TNHH Ngân Phố	2.806.963		2.806.963	Chưa có điều kiện thi hành	
2	06/KDTM-	08/12/2024	113/QĐ-	01/06/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Công ty CPTMTH và	2.079.340		2.079.340	Chưa có điều kiện thi hành	
3	01	06/03/2023	238	12/04/2023	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Lê Thanh Lâm và Bùi Thị	405.040	-	405.040	3. Đang thi hành	
4	06	05/12/2017	204	13/12/2019	Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Công ty Đại Cường	6.443.401	-	6.443.401	3. Đang thi hành	
5	04	19/04/2023	195	14/03/2025	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Bùi Xuân Thành	468.651		468.651	3. Đang thi hành	
6	02	27/02/2025	280	16/04/2025	Ngoại thương (Vietcombank)	Dương Đức Thủy	9.628.993	-	9.628.993	3. Đang thi hành	
7	01	21/09/2020	340	20/05/2025	Đồng Nam Á (SeABank)	Công ty CPTM và Vận tải	159.930	-	159.930	Chưa có điều kiện thi hành	
8	13	18/12/2023	157	26/02/2025	Ngoại thương (Vietcombank)	Lê Hoàng Phúc	519.668	-	519.668	Chưa có điều kiện thi hành	
9	01/KDTM-	21/02/2023	93/QĐ-	24/12/2023	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Cty TNHH Thạch Lai	1.062.604	-	1.062.604	Chưa có điều kiện thi hành	
10	02/KDTM-	20/10/2023	31/QĐ-	18/10/2024	Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Cty TNHH Thạch Lai	7.984.768		7.984.768	Chưa có điều kiện thi hành	
11	01/QĐST-	21/3/2025	270/QĐ-	14/04/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Cty TNHH TMXNK Nhất	1.832.479	1.832.479	-	2. Đình chỉ thi hành án	
12	06/QĐCNH	30/10/2025	1008/QĐ-	26/12/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Phan Văn Hồng	28.326.443	-	28.326.443	7. Đang trong thời gian tự	
13	01/KDTM-	23/5/2024	397/QĐ-	27/06/2025	Quân Đội (Military Bank, MB)	Cty CPXD Long Khánh	4.071.901	-	4.071.901	4. Hoàn thi hành án	Tòa án thụ lý giải
14	04/KDTM	11/03/2020	43	19/11/2020	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Trần Quang Huy	931.579	-	931.579	3. Đang thi hành	
15	0637/DS	21/09/2022	252	18/05/2023	Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Phan Ngọc Quý	298.000	-	298.000	Chưa có điều kiện thi hành	
16	01/Ds	19/09/2023	78	13/11/2023	Bưu Điện Liên Việt	Công ty TNHH Hà Huy	432.243	-	432.243	Chưa có điều kiện thi hành	
17	11/DSST	18/11/2022	289/QĐ-	29/06/2023	Hàng hải (Maritime Bank, MSB)	Nguyễn Đồng Cẩm Duê	520.486	-	520.486	Chưa có điều kiện thi hành	
18	17/KDTM	31/05/2023	122	08/01/2024	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Liên hợp tác xã tiêu thụ	2.207.000	-	2.207.000	3. Đang thi hành	
19	04	30/09/2025	1003	25/12/2025	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Công ty cổ phần và đầu tư	19.842.664		19.842.664	3. Đang thi hành	
20	04/DS	22/05/2023	279	07/06/2024	Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Tôn Đức Vinh	13.224.682	-	13.224.682	Chưa có điều kiện thi hành	
21	03/QĐST-	24/07/2025	719	04/12/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Nguyễn Quốc Hồng và	5.074.276		5.074.276	3. Đang thi hành	
22	03/DS	06/09/2024	70	27/11/2024	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Nguyễn Trọng Thịnh	6.620.196	5.483.148	1.137.048	3. Đang thi hành	
23	31/KDTM-	31/05/2023	186	15/05/2025	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Liên hợp tác xã tiêu thụ	45.589.611	-	45.589.611	3. Đang thi hành	
24	08/DS	13/12/2024	167	15/04/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Trần Thị Thanh	1.981.981	-	1.981.981	3. Đang thi hành	i hành án đang khởi k
25	08/KDTM-	29/05/2025	421/QĐ-	07/11/2025	Á Châu (Asia Commercial Bank,	Trương Quang An,	2.404.145	-	2.404.145	3. Đang thi hành	

Số TT	Số bản án, quyết định của Tòa án	Ngày ban hành bản án, quyết định	Số quyết định thi hành án	Ngày ban hành quyết định thi hành án	Người được thi hành án	Người phải thi hành án	Số tiền, tài sản phải thi hành án	Số tiền, tài sản đã thi hành án	Số tiền, tài sản còn phải thi hành án	Nguyên nhân chưa thi hành	Biện pháp giải quyết
	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11
26	03/2024/QĐ	13/06/2024	221	15/08/2024	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Cty TNHH đầu tư xây	462.400	-	462.400	Chưa có điều kiện thi hành	
27	60/2019/DSS	17/10/2019	30	02/11/2023	Á Châu (Asia Commercial Bank,	Nguyễn Quốc Hậu	110.376	-	110.376	Chưa có điều kiện thi hành	
28	01/2024/KD	23/01/2024	39	10/12/2024	Á Châu (Asia Commercial Bank,	Hồ Hà Phương, xã Thạch	157.925	157.925	-	1.Thi hành xong	
29	19/2024/QĐ	11/04/2024	150	21/02/2025	Kỹ Thương (Techcombank)	Nguyễn Hữu Hào, Ng Thị	5.751.722	-	5.751.722	3.Đang thi hành	
30	03/QĐST-	19/03/2025	558	19/11/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Trần Hữu Phong và	3.045.334	-	3.045.334	3.Đang thi hành	
31	01	14/03/2024	133	20/03/2024	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Nguyễn Đình Thích	515.209	-	515.209	Chưa có điều kiện thi hành	
32	01	29/01/2024	206	20/03/2024	Á Châu (Asia Commercial Bank,	Trương Thị Minh	412.743	-	412.743	3.Đang thi hành	
33	03	11/09/2024	269	14/04/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Công ty Hoàng Long	606.345	-	606.345	Chưa có điều kiện thi hành	
34	10	16/11/2023	156	13/03/2024	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Lê Quý Hợi	2.298.490	-	2.298.490	Chưa có điều kiện thi hành	
35	01	28/02/2024	283	13/05/2024	Ngoại thương (Vietcombank)	Công ty Hoàng Thiên	27.215.898	-	27.215.898	Chưa có điều kiện thi hành	
36	01	14/03/2024	453	21/03/2025	Bắc Á (NASBank, NASB)	Công ty MIC	561.331	-	561.331	Chưa có điều kiện thi hành	
KHU VỰC 2											
IV											
1	07/2025/QĐ	22/04/2025	589	19/11/2025	Ngoại thương (Vietcombank)	ông Trần Xuân Khương	149.989	-	149.989	3.Đang thi hành	
2	11/2025/DSS	20/02/2025	255	19/6/2025	Đại Chung (PVcom Bank)	Thái Đỗ Quyền	2.702.621	-	2.702.621	3.Đang thi hành	
3	09/2025/QĐS	05/05/2025	257	26/6/2025	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Nguyễn Thị Hoài và	2.500.000	-	2.500.000	3.Đang thi hành	
4	01/2024/KD	22/3/2024	81	22/10/2024	Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Công ty cổ phần đầu tư	43.455.205	-	43.455.205	3.Đang thi hành	
5	08/2025/QĐ	23/04/2025	988	25/12/2025	Bắc Á (NASBank, NASB)	ông Nguyễn Công Sứ	393.896	-	393.896	3.Đang thi hành	
6	01/2024/QĐ	24/04/2024	80	22/10/2024	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Nguyễn Thị Hoa	53.458	-	53.458	1.Thi hành xong	
7	01/HGT	20/4/2023	62	26/10/2023	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Công ty TNHH DL-TM	10.501.696	-	10.501.696	Chưa có điều kiện thi hành	
8	02/QĐST-	14/4/2023	85	12/07/2023	Á Châu (Asia Commercial Bank,	Công ty TNHH Hà Trường	427.034	-	427.034	1.Thi hành xong	Trong đó: Đình chỉ
9	01/KDTM-	17/9/2024	79/QĐ	11/06/2024	Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty CP gach ngói	47.207.618	-	47.207.618	Chưa có điều kiện thi hành	
KHU VỰC 3											
II											
1	07/2011	01/05/2011	4	13/10/2011	Nông nghiệp và Phát triển Nông	ĐN (MTN) Đông Anh, Thủ Đức	101.995	-	101.995	4. Hoàn thi hành án	
2	01/2013	03/04/2013	14	17/10/2017	Kỹ Thương (Techcombank)	Khách sạn Hoàng Anh	1.386.801	-	1.386.801	3.Đang thi hành	
3	03/2019	17/5/2019	327	08/05/2019	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Hồng Lam, Nghi Xuân,	53.984	-	53.984	3.Đang thi hành	
4	01/2018	08/3/2018	47	01/11/2018	Á Châu (Asia Commercial Bank,	Vũ Thị Trang, Đặng Quốc	434.834	-	434.834	Chưa có điều kiện thi hành	
5	02/2021/QĐ	22/01/2021	7	07/10/2021	Đại Chung (PVcom Bank)	Ông Nguyễn Kiều Hùng,	1.124.729	-	1.124.729	4. Hoàn thi hành án	
6	BA:	07/07/2014	82	01/04/2024	Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Đặng Nam Hải - TDP 4,	11.007.476	-	11.007.476	Chưa có điều kiện thi hành	
7	QĐ:	10/06/2023	30	14/10/2024	Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lê Thủy Giang và Nguyễn	2.052.854	-	2.052.854	3.Đang thi hành	
8	QĐ:	12/06/2025	504	14/11/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Trần Quốc Sự và Phan	1.149.720	-	1.149.720	3.Đang thi hành	
9	QĐ:	20/11/2023	28	10/08/2024	Ngoại thương (Vietcombank)	Công ty CP sản xuất và	26.288.719	-	26.288.719	Chưa có điều kiện thi hành	
10	25/2024/QĐ	12/09/2024	130	17/4/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Lê Cao Nguyên, Đình thi	455.368	-	455.368	3.Đang thi hành	
11	01/2019/QĐ	03/07/2019	13	15/10/2019	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Công ty CP Xây dựng và	302.211	-	302.211	Chưa có điều kiện thi hành	
12	07/2020/KD	15/05/2020	57	05/01/2021	Á Châu (Asia Commercial Bank,	Trần Quốc Hoàn và Lê Thị	1.615.674	-	1.615.674	Chưa có điều kiện thi hành	
13	06/DSST	08/12/2025	752	08/12/2025	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Nguyễn Đình Sơn	655.957	-	655.957	3.Đang thi hành	
14	03/2022/KD	31/8/2022	74	04/03/2023	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Công ty cổ phần Vạn tài	1.964.691	-	1.964.691	Chưa có điều kiện thi hành	
15	02/2024/KD	18/06/2024	09	25/10/2024	Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty TNHH	10.606.900	-	10.606.900	2.Đình chỉ thi hành án	
16	02/2021/KD	14/5/2021	49	14/1/2024	Ngoại thương (Vietcombank)	Công ty cổ phần Xây lắp	2.606.577	-	2.606.577	Chưa có điều kiện thi hành	
17	10/2024/QĐ	17/07/2024	08	21/10/2024	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Nguyễn Thị Hoàng Anh	1.512.390	-	1.512.390	Chưa có điều kiện thi hành	
18	02/2024/KD	30/06/2023	20	02/12/2024	Ngoại thương (Vietcombank)	Công ty TNHH	2.847.357	-	2.847.357	Chưa có điều kiện thi hành	
19	11/2024/KD	29/07/2024	07	18/10/2024	Ngoại thương (Vietcombank)	Công ty cổ phần Hưng An	13.809.938	-	13.809.938	Chưa có điều kiện thi hành	
20	07/2024/QĐ	05/06/2024	90	04/06/2025	Sài Gòn-Hà Nội (SHBank, SHB)	Lê Hồng Sơn	1.670.986	-	1.670.986	Chưa có điều kiện thi hành	
21	09/DSST	07/09/2023	9	10/10/2023	Đầu Điện Điện Việt	Nguyễn Thị Hoài Hương	829.174	-	829.174	Chưa có điều kiện thi hành	

Số TT	Số bản án, quyết định của Tòa án	Ngày ban hành bản án, quyết định	Số quyết định thi hành án	Ngày ban hành quyết định thi hành án	Người được thi hành án	Người phải thi hành án	Số tiền, tài sản phải thi hành án	Số tiền, tài sản đã thi hành án	Số tiền, tài sản còn phải thi hành án	Nguyên nhân chưa thi hành	Biện pháp giải quyết
	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11
23	08/DSST	26/09/2023	42	19/11/2024	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Phan Quốc Phú	726.697		726.697	3.Đang thi hành	
24	01/DSST	09/08/2023	10	10/10/2023	Bưu Điện Liên Việt	Lê Phú Hậu	59.326		59.326	Chưa có điều kiện thi hành	
26	18 HSST	25/5/2020	222	08/04/2020	Công ty (tư nhân) Minh Tiến	Nguyễn Thị Điệp	48.272	-	48.272	Chưa có điều kiện thi hành	
27	01/QĐCNH CT DS	15/8/2023	160	19/03/2024	Bưu Điện Liên Việt	Nguyễn Thị Thanh	1.118.893	-	1.118.893	Chưa có điều kiện thi hành	
VI	KHU VỰC 4										
1	24/2024/DSS	26/04/2024	124	28/03/2025	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Phan Văn Sự và Mai Thị	471.026	-	471.026	3.Đang thi hành	
2	12	31/03/2021	109	01/04/2021	Ngoại thương (Vietcombank)	Hà Thị Lương -Hương	11.708	-	11.708	Chưa có điều kiện thi hành	
3	1	12/12/2022	10	06/10/2023	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Nguyễn Anh Tuấn - Thị	494.909		494.909	Chưa có điều kiện thi hành	
4	5	13/11/2023	182	10/06/2024	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Lưu Trần Hiền	2.230.636		2.230.636	Chưa có điều kiện thi hành	
5	06/DSST	16/11/2023	183	10/06/2024	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Mai Văn Thám, Trần Thị	1.005.544		1.005.544	3.Đang thi hành	
V	KHU VỰC 5										
1	02/2018/KD	02/11/2019	35	14/10/2019	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Võ Văn Chương	220.282		220.282	3.Đang thi hành	
2	02/18/QĐST-	29/03/2018	35	15/10/2018	Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt	Trần Thị Liên & Đào	82.995		82.995	3.Đang thi hành	
3		09/09/2020	67	04/11/2020	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Phan Thế Anh	3.982.704		3.982.704	Chưa có điều kiện thi hành	
4	01/2021/QĐ	26/03/2021	184	15/05/2021	Ngoại thương (Vietcombank)	Từ Đức Mạnh	259.925		259.925	Chưa có điều kiện thi hành	
5	01/2021/QĐ	05/02/2021	162	19/04/2023	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Trần Minh Thiện	197.435		197.435	Chưa có điều kiện thi hành	
6	02/2021/QĐ	10/08/2021	172	18/03/2024	Ngoại thương (Vietcombank)	Trần Ngọc Thành	1.722.808		1.722.808	Chưa có điều kiện thi hành	
7	01/2024/KD	22/07/2024	26	16/10/2024	Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty TNHH thương	1.000.000	-	1.000.000	3.Đang thi hành	
8	14/21/KDT	04/06/2024	15	01/10/2024	Ngoại thương (Vietcombank)	Công ty CP xe điện Hà	3.000.000	-	3.000.000	3.Đang thi hành	
9	04/23/QĐST-	15/06/2023	333	14/05/2025	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Nguyễn Thị Hằng	204.068	-	204.068	Chưa có điều kiện thi hành	
10	04/24/QĐST-	15/07/2024	234	14/05/2025	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Trần Đình Toàn	1.955.706	974.262	981.444	3.Đang thi hành	
11	01/2024/KD	22/7/2024	448	12/11/2025	Đầu tư và phát triển Việt	Công ty TNHH dịch vụ	2.618.293	-	2.618.293	3.Đang thi hành	
12	14/2021/KD	06/04/2021	507	14/11/2025	Ngoại thương (Vietcombank)	Công ty cổ phần xe điện	13.305.817	-	13.305.817	3.Đang thi hành	
13	09/23/QĐST-	11/08/2023	236	14/05/2025	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Nguyễn Sinh Châu	2.027.585	-	2.027.585	3.Đang thi hành	

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Đơn vị báo cáo:

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG CỤC THADS - BỘ TƯ PHÁP

**DANH SÁCH VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN MỘT PHẦN LIÊN
QUAN ĐẾN TỔ CHỨC TÍN DỤNG NGÂN HÀNG**
Từ 30/9/2025 đến 30/12/2025 (03 tháng - 2026)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Số bản án, quyết định của Tòa án	Ngày ban hành bản án, quyết định	Số quyết định thi hành án	Ngày ban hành quyết định thi hành án	Người được thi hành án	Người phải thi hành án	Số tiền, tài sản phải thi hành án	Số tiền, tài sản đã thi hành án	Số tiền, tài sản còn phải thi hành án	Nguyên nhân chưa thi hành	Biện pháp giải quyết
	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11
	TỔNG CỘNG	2	2	2	2	2	7.213.746	-	7.213.746	2	0
I	KHU VỰC 1										
	06	05/12/2017	204	13/12/2019	Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cty CPXD và TM Đại Cường	1.568.982	-	1.568.982	Chưa có điều kiện thi hành	
II	KHU VỰC 5										
1	02/2018/KDTM-PT TAND tỉnh Hà Tĩnh	02/11/2019	35	14/10/2019	Nông nghiệp và Phát triển Nông	Võ Văn Chương Lê Thị Tuyết	5.644.764	-	5.644.764	Chưa có điều kiện thi hành	

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

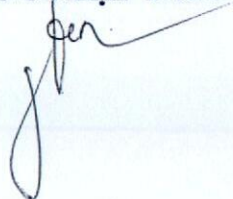

Trương Công Hoàng

THỐNG KÊ THEO NGUYÊN NHÂN

TT	Nguyên nhân	Số việc	Số tiền		
			Số tiền, tài sản phải thi hành án	Số tiền, tài sản đã thi hành án	Số tiền, tài sản còn phải thi hành án
I	Có điều kiện thi hành án	49	286.494.367	8.447.814	278.046.553
1	1.Thi hành xong	3	638.417	157.925	480.492
2	2.Đình chỉ thi hành án	2	12.439.379	1.832.479	10.606.900
3	3.Đang thi hành	39	193.127.996	6.457.410	186.670.586
4	4.Hoãn thi hành án	4	51.962.132	-	51.962.132
5	5.Tạm đình chỉ thi hành án	-	-	-	-
6	6.Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-	-	-
7	7.Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	1	28.326.443	-	28.326.443
8	8.Đang trong thời gian chờ ý kiến chỉ đạo nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền	-	-	-	-
9	9.Đang trong thời gian chờ ý kiến Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự	-	-	-	-
II	Chưa có điều kiện thi hành (chung)	44	201.043.532	-	201.043.532
III	Tỷ lệ (Thi hành xong + đình chỉ) / Tổng số có điều kiện thi hành	10,20%	2,95%		
	Cộng	93	487.537.899	8.447.814	479.090.085

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Lưu ý: ô bôi đỏ, không tính việc

THỐNG KÊ THEO TỔ CHỨC TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

TT	Tên tổ chức tín dụng ngân hàng	Số việc	Số tiền		
			Số tiền, tài sản phải thi hành án	Số tiền, tài sản đã thi hành án	Số tiền, tài sản còn phải thi hành án
1	==Các Ngân hàng chính sách (Nhà nước)==	1	82.995	-	82.995
1.1	Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VBSP)	1	82.995	-	82.995
1.2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	-	-	-	-
2	==Ngân hàng Hợp tác xã==	-	-	-	-
2.1	Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở (Quỹ tín dụng phường, xã)	-	-	-	-
2.2	Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam (Co-op bank, trước đây là Quỹ tín dụng nhân dân trung ương)	-	-	-	-
3	==Ngân hàng Thương mại Nhà nước==	21	102.755.965	974.262	101.781.703
3.1	Đại Dương (Oceanbank)	-	-	-	-
3.2	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	21	102.755.965	974.262	101.781.703
3.3	Xây dựng Việt Nam (CBBANK, VNCB)	-	-	-	-
4	==Ngân hàng thương mại cổ phần==	68	384.609.639	7.473.552	377.136.087
4.1	Á Châu (Asia Commercial Bank, ACB)	7	5.562.731	157.925	5.404.806
4.2	An Bình (ABBank)	-	-	-	-
4.3	Bản Việt (VIET CAPITAL BANK, VCCB)	-	-	-	-
4.4	Bảo Việt (BaoVietBank, BVB)	-	-	-	-
4.5	Bắc Á (NASBank, NASB)	2	955.227	-	955.227
4.6	Bưu Điện Liên Việt (LienVietPostBank)	4	2.439.636	-	2.439.636
4.7	Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	-	-	-	-
4.8	Dầu Khí Toàn Cầu (GPBank)	-	-	-	-
4.9	Đại Chúng (PVcom Bank)	2	3.827.350	-	3.827.350
4.10	Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	10	132.156.622	-	132.156.622
4.11	Đông Á (DAB)	-	-	-	-
4.12	Đông Nam Á (SeABank)	1	159.930	-	159.930
4.13	Hàng hải (Maritime Bank, MSB)	1	520.486	-	520.486
4.14	Kiên Long (KienLongBank)	-	-	-	-



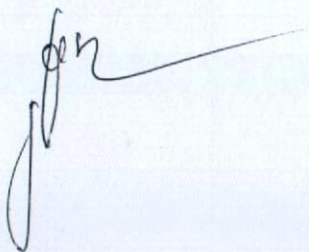
TT	Tên tổ chức tín dụng ngân hàng.	Số việc	Số tiền		
			Số tiền, tài sản phải thi hành án	Số tiền, tài sản đã thi hành án	Số tiền, tài sản còn phải thi hành án
4.15	Kỹ Thương (Techcombank)	2	7.138.523	-	7.138.523
4.16	Nam Á (Nam A Bank)	-	-	-	-
4.17	Ngoại thương (Vietcombank)	13	101.367.397	-	101.367.397
4.18	Phát Triển Mê Kông (MDB)	-	-	-	-
4.19	Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	-	-	-	-
4.20	Phương Đông (Orient Commercial Bank, OCB)	-	-	-	-
4.21	Phương Nam (PNB)	-	-	-	-
4.22	Quân Đội (Military Bank, MB)	1	4.071.901	-	4.071.901
4.23	Quốc Dân (National Citizen Bank, NVB)	-	-	-	-
4.24	Quốc tế (VIBBank, VIB)	-	-	-	-
4.25	Sài Gòn (Sài Gòn, SCB)	-	-	-	-
4.26	Sài Gòn Công Thương (Saigonbank)	-	-	-	-
4.27	Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	-	-	-	-
4.28	Sài Gòn-Hà Nội (SHBank, SHB)	1	1.670.986	-	1.670.986
4.29	Tiên Phong (Tien Phong Bank, TP Bank)	-	-	-	-
4.30	Việt Á (VietABank, VAB)	-	-	-	-
4.31	Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	21	62.263.786	7.315.627	54.948.159
4.32	Việt Nam Thương Tín (VietBank)	-	-	-	-
4.33	Xăng dầu Petrolimex (Petrolimex Group Bank, PG Bank)	-	-	-	-
4.34	Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank, EIB)	3	62.475.064	-	62.475.064
5	=:Ngân hàng 100% vốn nước ngoài:=	-	-	-	-
5.1	ANZ Việt Nam (ANZVL)	-	-	-	-
5.2	Hong Leong Việt Nam (HLBVN)	-	-	-	-
5.3	HSBC Việt Nam (HSBC)	-	-	-	-
5.4	Shinhan Việt Nam (SHBVN)	-	-	-	-
5.5	Standard Chartered Việt Nam (SCBVL)	-	-	-	-
5	=:Ngân hàng liên doanh:=	-	-	-	-
6.1	Indovina (IVB)	-	-	-	-
6.2	VID Public Bank	-	-	-	-
6.3	Việt – Nga (VRB)	-	-	-	-
6.4	Việt – Thái (VSB)	-	-	-	-

TT	Tên tổ chức tín dụng ngân hàng	Số việc	Số tiền		
			Số tiền, tài sản phải thi hành án	Số tiền, tài sản đã thi hành án	Số tiền, tài sản còn phải thi hành án
		3	89.300	-	89.300
7.1	Công ty tài chính cổ phần Điện Lực	-	-	-	-
7.2	Công ty tài chính cổ phần Handico	-	-	-	-
7.3	Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	-	-	-	-
7.4	Công ty tài chính cổ phần Vinaconex-Viettel	-	-	-	-
7.5	Công ty tài chính cổ phần Xi Măng	-	-	-	-
7.6	Công ty tài chính TNHH HD Saison	1	48.272	-	48.272
7.7	Công ty tài chính TNHH MTV Bưu điện	-	-	-	-
7.8	Công ty tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	-	-	-	-
7.9	Công ty tài chính TNHH MTV Home credit Việt Nam	-	-	-	-
7.10	Công ty tài chính TNHH MTV Kỹ thương	-	-	-	-
7.11	Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	-	-	-	-
7.12	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	-
7.13	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2	41.028	-	41.028
7.14	Công ty tài chính TNHH MTV Prudential Việt Nam	-	-	-	-
7.15	Công ty tài chính TNHH MTV Quốc tế Việt Nam JACCS	-	-	-	-
7.16	Công ty tài chính TNHH MTV Tàu thủy	-	-	-	-
7.17	Công ty tài chính TNHH MTV Toyota Việt Nam	-	-	-	-
8	Công ty cho thuê tài chính	-	-	-	-
8.1	Công ty CTTC I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	-
8.2	Công ty CTTC II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	-
8.3	Công ty CTTC TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	-	-	-	-
8.4	Công ty CTTC TNHH MTV Kexim Việt Nam	-	-	-	-
8.5	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Á Châu	-	-	-	-
8.6	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	-	-	-
8.7	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-

TT	Tên tổ chức tín dụng ngân hàng	Số việc	Số tiền		
			Số tiền, tài sản phải thi hành án	Số tiền, tài sản đã thi hành án	Số tiền, tài sản còn phải thi hành án
8.8	Công ty TNHH CTTC Quốc tế Chailease	-	-	-	-
8.9	Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-
8.10	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	-
8.11	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	-
9	=:Ngân hàng khác tại Việt Nam:=	-	-	-	-
9.1	Khác	-	-	-	-
9.2	0	-	-	-	-
9.3	0	-	-	-	-
9.4	0	-	-	-	-
9.5	0	-	-	-	-
9.6	0	-	-	-	-
9.7	0	-	-	-	-
9.8	0	-	-	-	-
	Cộng	93	487.537.899	8.447.814	479.090.085

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Q.TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

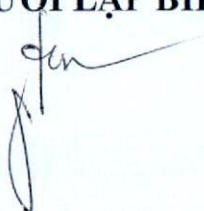
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH HÀ TĨNH

SỐ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG LOẠI ÁN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG
03 tháng năm 2026

TT	Tên đơn vị	Số việc chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng	Số tiền chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng (1.000đ)
	Tổng cộng		
1	Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh	116	1.766.264.952

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

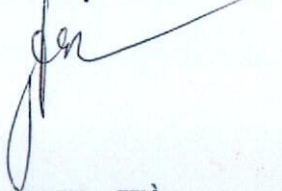
KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH TRÊN 01 NĂM CHƯA THI HÀNH XONG VỀ TIỀN
(báo cáo 03 tháng năm 2026)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

ST T	Tên đơn vị	Tổng số có điều kiện thi hành trên 01 năm chưa thi hành xong	Chia ra:						Số chuyển kỳ sau	
			Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48		Trường hợp khác
				Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án				
A		1	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9=6+7+8
	TỔNG	106.795.974	11.404.465	589.196	10.815.269	-	95.391.463	45	1	95.391.509
I	THADS TỈNH	13.413.897	-	-	-	-	13.413.896	-	1	13.413.897
II	Các Phòng	93.382.077	11.404.465	589.196	10.815.269	-	81.977.567	45	-	81.977.612
1	Phòng THADS khu vực I	11.704.429	11.950	11.950		-	11.692.479	-	-	11.692.479
2	Phòng THADS khu vực II	52.582.831	-	-	-	-	52.582.831	-	-	52.582.831
3	Phòng THADS khu vực III	19.845.895	11.389.515	574.246	10.815.269	-	8.456.335	45	-	8.456.380
4	Phòng THADS khu vực IV	2.862.564	-		-	-	2.862.564			2.862.564
5	Phòng THADS khu vực V	6.386.358	3.000	3.000			6.383.358			6.383.358

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Ghi chú:
- Cột 1: là tổng số tiền có điều kiện thi hành trên 01 năm chưa thi hành xong tính theo phương pháp lũy kế đến thời điểm báo cáo;
- Cột 2: là số đã thi hành xong trong tháng (tính theo từng tháng, không tính lũy kế), là tổng của cột 3, cột 4 và cột 5;
- Cột 9: là số chưa thi hành xong, bao gồm cột 6,7,8.

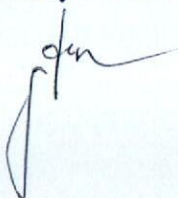
KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH TRÊN 01 NĂM CHƯA THI HÀNH XONG VỀ VIỆC
(báo cáo 03 tháng năm 2026)

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên đơn vị	Tổng số có điều kiện thi hành trên 01 năm chưa thi hành xong	Chia ra:						Số chuyển kỳ sau
			Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	
				Thi hành xong	Đình chỉ				
A		1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=5+6+7
	TỔNG	264	7	5	2	255	1	1	257
	THADS TỈNH	17	-	-	-	16	-	1	17
II	Các Phòng	247	7	5	2	239	1	-	240
1	Phòng THADS khu vực I	56	2	2		54			54
2	Phòng THADS khu vực II	53	-	-	-	53			53
3	Phòng THADS khu vực III	81	5	3	2	75	1	-	76
4	Phòng THADS khu vực IV	23	-	-	-	23	-	-	23
5	Phòng THADS khu vực V	34	-	-	-	34			34

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng